

Bản án số: 48/2019/DS-PT
Ngày: 28/02/2019
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

**NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 278/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2018/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 440/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp 6A, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Lệ N, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp Đ, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp T, xã S, Thành phố M, tỉnh Tiền GiAg.

- Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp 6A, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Lệ H2, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp 6A, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp T, xã S, Thành phố M, tỉnh Tiền GiAg.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị B - Hội viên Hội Luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Nguyễn Thị Ánh L, sinh năm 1972

- Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1993

- Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Người đại diện hợp pháp cho chị D, chị T là ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền của chị T vào ngày 27/3/2017, văn bản ủy quyền của chị D vào ngày 28/3/2017).

+ *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ L qua (bà L)*: Luật sư Võ Trọng K - Chi nhánh Văn phòng luật sư Võ Trọng K thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo pháp luật: ông Dương Văn P - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre (Ông P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- ***Người kháng cáo***: các bà Nguyễn Thị Lệ T, Nguyễn Thị Lệ N, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H2 và Nguyễn Thị Thanh P là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn; bà Nguyễn Thị Ánh L là người có quyền lợi và nghĩa vụ L qua trong vụ án.

(Bà T, bà N, bà H, bà H1, bà H2, bà P, Luật sư B, ông Đ, bà L, Luật sư K có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lệ T, Nguyễn Thị Lệ N, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H2 và Nguyễn Thị Thanh P, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Lệ T đồng thời được sự ủy quyền của các đồng nguyên đơn còn lại trình bày:

Cha của các đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T sinh năm 1929 mất ngày 16/3/2011. Mẹ của các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L sinh năm 1934 mất năm 1994. Ông T và bà L có tất cả 07 người con là bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P và ông Nguyễn Văn Đ. Ông T, bà L chết và không để lại di chúc. Di sản của ông T, bà L để lại là thửa đất số 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre. Diện tích theo đo đạc thực tế còn lại hiện nay là 1.295,5m². Nguồn gốc đất này là của bà nội của các đồng nguyên đơn là cụ Trần Thị H để lại cho ông T, bà L vào khoảng năm 1976 khoảng 02 công. Cụ H mất vào năm 1989. Khi còn sống, vào năm 2005, ông T đã bán cho ông Võ Thanh Q và bà Võ Thị Ngọc A mỗi người một nền nhà. Diện tích đất còn lại sau khi bán là 1.364,3m². Năm 2011, sau khi ông T mất, ông Đ đã bán cho bà Lê Thị Kim N 68,8m², do đó diện tích còn lại hiện nay là

1.295,5m². Trên thửa đất 299 còn có 01 căn nhà kiên cố do ông T xây cất từ năm 2005. Giá trị còn lại của căn nhà này hiện nay là 241.610.000đồng.

Trong thời gian ông T còn sống và lúc về già, bà Nguyễn Thị Lệ H2 là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và thờ cúng ông bà. Tuy nhiên, sau khi ông T mất, vợ chồng của ông Đ đã bán 68,8m² đất cho bà Kim N và từ lúc này các đồng nguyên đơn mới biết là thửa đất 299 ông T đã sang tên cho ông Đ từ năm 2009. Từ đó đến nay, vợ chồng ông Đ quản lý hết đất đai của cha mẹ để lại, đuổi bà Lệ H2 ra khỏi nhà còn lớn tiếng cự cãi với các nguyên đơn mỗi khi về cúng kiến ông bà, cha mẹ.

Do gia đình không giải quyết được phần đất của ông T, bà L để lại, nên các đồng nguyên đơn gởi đơn đến Tòa án yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 861632 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 15/6/2009 thửa đất số 299, tờ bản đồ số 15, tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre; yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 299, tờ bản đồ số 15 nêu trên, cụ thể yêu cầu chia làm 07 phần bằng nhau trong đó có 300m² đất thổ cư, riêng phần căn nhà gắn liền đất, các đồng nguyên đơn đồng ý giao cho ông Đ quản lý và yêu cầu ông Đ chia giá trị căn nhà làm 07 phần và giao cho mỗi nguyên đơn mỗi người là 34.515.000đồng. Về kết quả đo đạc định giá, các đồng nguyên đơn thống nhất và không ý kiến. Về chi phí đo đạc, định giá trưng cầu giám định, trích lục hồ sơ các đồng nguyên đơn tự nguyện nộp.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ đồng thời được sự ủy quyền của các con ông Đ là Nguyễn Thị Thùy T và Nguyễn Thị Thùy D trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình, cũng như thời điểm cụ H, ông T, bà L mất. Riêng đối với yêu cầu của các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 299, tờ bản đồ số 15 và căn nhà trên đất hiện vợ chồng ông đang quản lý, ông không đồng ý. Ông cho rằng thửa đất 299, tờ bản đồ số 15 nêu trên là của ông T, ông T đã cho ông và đã sang tên cho ông khi ông T còn sống, có hợp đồng tặng cho có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K vào năm 2009. Ngày 15/6/2009, thửa đất 299, tờ bản đồ số 15, ông đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống, ông T có bán một phần đất ngang 11m, dài 46 m cho ông Q và bà A là 320.000.000đồng. Ông T đã chia tiền đều cho các đồng nguyên đơn.

Nguyễn Thị Thùy D và Nguyễn Thị Thùy T là hai con của ông, hiện nay có chung hộ khẩu và sống chung với vợ chồng ông. D và T không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với đất và tài sản trên đất thửa 299, tờ bản đồ số 15 nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh L trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn Đ. Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về quan hệ gia đình, thời điểm cụ H, ông T, bà L mất, cũng như về nguồn gốc thửa đất 299, tờ bản đồ số 15 đang tranh chấp. Bà xác định thửa đất 299, tờ bản đồ số 15 là tài sản riêng của ông Đ không phải là tài sản chung của vợ chồng. Bà không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với đất, tài sản trên đất cũng như công sức đóng góp trên thửa 299, tờ bản đồ số 15 nêu trên.

- Tại Công văn số 2191/UBND-NC ngày 11/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến:

Ngày 18/5/2009, Ủy ban nhân dân xã K chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Đ phần đất thửa số 299, tờ bản đồ số 15, tại xã K huyện T, tỉnh Bến Tre diện tích là 1.364,3m². Cùng ngày 18/5/2009, ông T có đơn xin đăng ký biến động về sử dụng đất. Căn cứ đơn xin đăng ký biến động, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng các văn bản khác có liên quan, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thẩm tra xác nhận đúng quy trình, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ. Ngày 15/6/2009, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ. Về nội dung người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Đ thửa đất số 299, tờ bản đồ số 15 tại xã K, diện tích 1.364,3m² do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 15/6/2009, Ủy ban nhân dân huyện T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T xem xét diễn biến, quá trình sử dụng, chứng cứ các bên cung cấp giải quyết theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

Áp dụng Điều 623, 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 15 Luật HNGĐ năm 1959;

Áp dụng các Điều 147, 227, 232, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre:

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Đ số AP 861632 được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre cấp ngày 15/6/2009.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật của bà Nguyễn Thị L để lại đối với phần đất có diện tích 1.295,5m² tại thửa 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T để lại đối với căn nhà trên phần đất có diện tích 1.295,5m² tại thửa 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T tỉnh Bến Tre.

4. Ông Nguyễn Văn Đ được quản lý sử dụng phần đất và toàn bộ hoa màu trên đất có diện tích 1.295,5m² thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận: Đông giáp đất thửa 300, Tây giáp đất bà Lê Thị Kim N, ông Võ Thanh Q, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé B. Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Lệ T, Bắc giáp đường tỉnh lộ 883.

Ông Nguyễn Văn Đ được quản lý sử dụng căn nhà trên đất thửa 299 nêu trên gồm: 01 nhà chính, hiện trạng có kết cấu nền lót gạch ceramic, tường xây tô, sơn nước, có ngăn phòng, mái tole tráng kẽm, diện tích nhà chính là $139,3m^2$, 01 nhà tạm: kết cấu gỗ tạp, một phần mái tole, một phần mái lá, diện tích $29,3m^2$.

(Phần đất và nhà được nhận có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

5. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P mỗi người là 196.525.700 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm đồng).

6. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Ánh L, chị Nguyễn Thị Thùy T, chị Nguyễn Thị Thùy D không tranh chấp và không có yêu cầu đối với đất, tài sản trên đất cũng như công sức đóng góp trên đất thửa 299 nêu trên.

Ngày 26/10/2018, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Ánh L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T ; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ T và cụ L, còn căn nhà là do ông T xây cất. Việc ông T tặng cho toàn bộ thửa đất cho ông Đ là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, yêu cầu xác định tài sản chung của cha mẹ là ông T, bà L để lại là $1.295,5m^2$ thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre hiện do hộ ông Nguyễn Văn Đ quản lý sử dụng, yêu cầu chia phần di sản thừa kế của mẹ là $647,7m^2$ đất cho 08 kỷ phần gồm (06 đồng nguyên đơn, ông Đ và ông T), 06 nguyên đơn thỏa thuận sở hữu chung và đứng tên chung phần đất chia cho 06 phần của nguyên đơn; yêu cầu chia đều giá trị căn nhà là di sản của ông T để lại cho 07 kỷ phần, giao cho ông Đ quản lý, sử dụng căn nhà này; rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Đ; rút yêu cầu chia giá trị 02 cây điều.

Các đồng nguyên đơn khác bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà T.

Bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Nguyễn Thị Thùy T, Nguyễn Thị Thùy D) là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Thửa đất 299, tờ bản đồ số 15 và căn nhà trên đất là của ông được ông T lập hợp đồng tặng cho có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã K. Ngày 15/6/2009, ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây, ông T bán đất cho ông Q, bà A thì đã chia tiền đều cho các đồng nguyên đơn. Vì vậy, ông đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh L trình bày:

Bà thông nhất lời trình bày của ông Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Võ Trọng K trình bày: Tòa sơ thẩm nhận định diện tích đất 647,7m² là di sản do bà L để lại là không đúng. Bởi lẽ, nguồn gốc đất là của cụ H. Cụ H chết không để lại di chúc, ông T được thừa kế di sản từ mẹ cho con, ông T đứng tên cá nhân nên đất này là tài sản riêng của ông T. Đến tháng 4 năm 1994, bà L (vợ ông T) mất, không có chứng cứ xác định cụ H cho chung bà L, ông T phần đất này. Khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi bán đất cho người khác, tặng cho đất đối với bà T thì các con của ông T không ai khiếu nại hay phản đối. Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn thừa nhận khi ông T bán đất đã có chia cho mỗi người 20 triệu đồng, do anh Đ không nhận phần nên có cho vợ ông Đ 10 triệu đồng. Vì vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 1.295,5m² là tài sản riêng của ông T. Năm 2009 ông T làm hợp đồng đã tặng cho anh Đ toàn bộ phần đất này được chính quyền địa phương xác nhận, anh Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Đối với căn nhà trên đất, do anh Đ sống chung với vợ chồng ông T, bà L, anh Đ có chăm lo cha mẹ lúc tuổi già, đồng thời có công tôn tạo trên đất này, nên anh Đ được quản lý sử dụng nhà này là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Đ, chị L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản (nhà và đất).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, tự nguyện rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rút yêu cầu chia giá trị 02 cây điều, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này. Những nội dung kháng cáo khác xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, kháng cáo của các bên đương sự là không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tra hỏi tại phiên tòa; xét kháng cáo của các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hàng thừa kế, các đương sự đều thống nhất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L có 07 người con gồm các ông (bà) Nguyễn Thị Lệ T, Nguyễn Thị Lệ N, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Thanh P (là các nguyên đơn) và Nguyễn Văn Đ (là bị đơn). Bà L chết ngày 27/02/1994, không để lại di chúc. Sau khi bà L chết, ngày 25/4/1994 ông T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 3.800m² gồm thửa 496, 497, tờ bản đồ số 4. Sau khi bán đất cho ông Võ Thanh Q, bà Võ Thị Ngọc A và tặng cho bà Nguyễn Thị Lệ T thì diện tích đất còn lại của ông T là 1.406,1m². Năm 2009,

ông T tặng cho ông Đ toàn bộ phần diện tích đất trên, ông Đ đăng ký quyền sử dụng và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/6/2009 với diện tích 1.346,3m², ông Đ có chuyển nhượng cho bà Lê Thị Kim N phần đất diện tích 68,8m², còn lại 1.295,5m². Năm 2011, cụ T chết. Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản là phần đất có diện tích là 1.295,5m² có cây trồng, thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre và căn nhà gắn liền với đất hiện do ông Đ quản lý.

[2] Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ T đứng tên với tư cách cá nhân nhưng xét về nguồn gốc đất thì cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là do cụ Trần Thị H (mẹ của ông T) cho ông T và bà L vào năm 1976 và hai cụ đã sử dụng phần đất này để cất nhà và trồng cây. Cụ T và cụ L sống chung với nhau từ trước năm 1975, tức là trước thời điểm cụ H cho đất ông T và bà L. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngA nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới. Như vậy, phần đất tranh chấp nêu trên được xác định là tài sản chung của ông T và bà L (mỗi người là 647,7m² đất, trong đó có 150m² đất ONT).

[3] Khi còn sống, ông T đã lập hợp đồng tặng cho phần đất của mình cho ông Đ, được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực. Ngày 15/6/2009, Ủy bA nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích nói trên cho ông Đ. Việc nguyên đơn cho rằng chữ ký trong hợp đồng tặng cho ngày 18/5/2009 không phải là của ông T nhưng sau khi có kết quả giám định không đủ cơ sở kết luận chữ ký trong hợp đồng tặng cho có phải là của ông T hay không thì các nguyên đơn không khiếu nại gì và cũng không yêu cầu tiếp tục giám định. Các nguyên đơn cũng không có chứng cứ gì để chứng minh ông T không còn minh mẫn khi ký hợp đồng tặng cho ông Đ phần đất nêu trên. Như vậy, ông T có quyền định đoạt ½ tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng và việc ông T đã tặng cho phần tài sản của ông cho ông Đ là ý chí tự nguyện của ông nên các nguyên đơn yêu cầu chia phần tài sản của ông T 647,7m² đất là không có cơ sở. Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia phần của ông T là có căn cứ. Các nguyên đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn rút một phần kháng cáo về yêu cầu chia phần tài sản của ông T nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần nội dung kháng cáo đã rút của các nguyên đơn.

[4] Đối với ½ di sản của bà L là diện tích đất 647,7m² được chia thành 08 phần bằng nhau cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L (gồm ông T và 07 người con của ông T, bà L), mỗi người được nhận 80,96m². Ông Đ được nhận 02 kỷ phần, trong đó có một phần của ông T tặng cho và một phần là nhận thừa kế của bà L. Như vậy, tổng diện tích đất ông Đ được nhận theo họa đồ hiện trạng ngày 06/7/2018 có diện tích 806,2m² thuộc thửa 299A, 299B, 299C (trong đó có 187,5m² đất ONT), tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre

[5] Về căn nhà trên đất, ông Đ không chứng minh được khi ông T tặng cho đất ông thì đã tặng cho luôn căn nhà này. Mặt khác, trong hợp đồng tặng cho chỉ thể hiện ông T tặng cho phần đất, còn căn nhà thì không đề cập đến trong hợp đồng tặng cho. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngôi nhà này được ông T xây cất lại sau khi cụ L chết. Vì vậy, căn nhà được xác định là di sản do ông T để lại được chia cho những người thuộc hàng thừa kế của ông. Tuy nhiên, ông

Đ là người đang quản lý, sử dụng căn nhà này, và các nguyên đơn cũng đồng ý giao cho ông Đ tiếp tục sử dụng nhưng phải trả lại giá trị nhà (tính theo mỗi kỷ phần) cho các nguyên đơn theo bản án sơ thẩm đã tuyên là đúng quy định pháp luật.

[6] Các nguyên đơn đều có nguyện vọng được đứng tên sở hữu chung tất cả các phần đất được chia với tổng diện tích đất là 489,3m², thuộc thửa 299D, 299E, 299F, 299H, 299G, 299K, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre (theo họa đồ hiện trạng ngày 06/7/2018), trong đó có 112,5m² là đất ONT, còn lại là đất CLN. Căn cứ khoản 5 Điều 4 Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre có quy định “*Đối với thửa đất có nhiều mục đích là đất ở và mục đích khác, khi tách thửa chỉ áp dụng phần diện tích đất ở theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Quyết định này. Trường hợp này áp dụng cho thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại có nhiều mục đích là đất ở và mục đích khác*”. Mặt khác, theo lời trình bày của các nguyên đơn thì bà H2 hiện nay không có đất và nơi ở nào khác. Vì vậy, việc các nguyên đơn yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất có diện tích 489,3m² là phù hợp và đảm bảo quy định diện tích tách thửa của Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; kháng cáo phần này của các nguyên đơn yêu cầu nhận hiện vật (đất) là có cơ sở nên được chấp nhận. Phần còn lại có diện tích 806,2m² (theo họa đồ hiện trạng ngày 06/7/2018), trong đó có 187,5m² đất ONT, ông Đ được nhận.

[7] Trên phần đất các nguyên đơn được nhận có 14 cây dừa đang cho trái, 01 cây dừa chưa cho trái, 12 cây bưởi, 03 cây mai do ông Nguyễn Văn Đ trồng. Theo biên bản định giá ngày 27/7/2017, giá cây dừa loại 1 là 1.500.000 đồng/cây, cây dừa mới trồng là 60.000 đồng/cây, một số cây kiểng các bên đương sự thống nhất không định giá, riêng 12 cây bưởi trên đất là do ông Đ trồng sau khi Tòa án tiến hành tiến hành định giá. Như vậy, các nguyên đơn chỉ có nghĩa vụ hoàn trả giá trị các cây dừa trên đất cho ông Đ là 21.060.000 đồng. Các loại cây trồng do ông Đ trồng sau ngày định giá tài sản thì ông Đ tự di dời.

[8] Xét kháng cáo của ông Đ yêu cầu Hội đồng xét xử bác yêu cầu của các đồng nguyên đơn về chia thừa kế di sản nêu trên là không có cơ sở theo như nhận định trên nên không chấp nhận. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các đồng nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

[9] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[11] Quan điểm của Kiểm sát viên có một phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[12] Do kháng cáo của các nguyên đơn được chấp nhận một phần nên các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ; kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị

Ánh L không được chấp nhận nên ông Đ, bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm về việc bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Đ số AP 861632 được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre cấp ngày 15/6/2009 và yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T để lại đối với phần đất có diện tích 647,7m² thuộc một phần thửa 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T tỉnh Bến Tre.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh L.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2018/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Áp dụng Điều 623, 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

Áp dụng các Điều 147, 227, 232, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật của bà Nguyễn Thị L để lại đối với phần đất có diện tích 1.295,5m² tại thửa 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T để lại đối với căn nhà trên phần đất có diện tích 1.295,5m² tại thửa 299, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T tỉnh Bến Tre.

3. Ông Nguyễn Văn Đ được quản lý sử dụng phần đất và toàn bộ hoa màu trên đất có diện tích 806,2m² thuộc thửa 299A, 299B, 299C (trong đó có 187,5 m² đất ONT), tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đất có tứ cận: Đông giáp đất thửa 300; Tây giáp đất các đồng nguyên đơn được nhận; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Lệ T; Bắc giáp đường tỉnh lộ 883.

Ông Nguyễn Văn Đ được quản lý sử dụng căn nhà trên đất thửa 299 nêu trên gồm: 01 nhà chính, hiện trạng có kết cấu nền lót gạch ceramic, tường xây tô, sơn nước, có ngăn phòng, mái tole tráng kẽm, diện tích nhà chính là $139,3m^2$, 01 nhà tạm: kết cấu gỗ tạp, một phần mái tole, một phần mái lá, diện tích $29,3m^2$.

4. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P giá trị căn nhà mỗi người là 34.515.000 đồng (Ba mươi bốn triệu năm trăm mười lăm ngàn đồng).

5. Bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P được đồng quản lý sử dụng và đứng tên quyền sử dụng chung phần đất và toàn bộ cây dừa trên đất có diện tích $489,3m^2$ thuộc thửa 299D, 299E, 299F, 299H, 299G, 299K (trong đó có $112,5m^2$ đất ONT) tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Đ có trách nhiệm giao cho các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P diện tích đất $489,3m^2$ (trong đó có $112,5m^2$ đất ONT nêu trên).

Đất có tứ cận: Đông giáp thửa đất ông Đ được nhận; Tây giáp đất bà Lê Thị Kim N, ông Võ Thanh Q, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé B; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Lệ T; Bắc giáp đường tỉnh lộ 883.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 06/7/2018 kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Đ số AP 861632 để cấp lại cho các bên đương sự phù hợp với quyết định của bản án.

6. Buộc bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P có trách nhiệm liên đới hoàn lại cho ông Đ giá trị các cây dừa trên phần đất các nguyên đơn được nhận là 21.060.000 đồng (Hai mươi một triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Ông Đ có trách nhiệm bứng di dời 03 cây mai và 12 cây bưởi mới trồng (số cây trồng sau ngày định giá) để giao phần đất có diện tích $489,3m^2$ thuộc thửa 299D, 299E, 299F, 299H, 299G, 299K, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre cho các đồng nguyên đơn quản lý.

7. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Ánh L, chị Nguyễn Thị Thùy T, chị Nguyễn Thị Thùy D không tranh chấp và không có yêu cầu đối với đất, tài sản trên đất cũng như công sức đóng góp trên đất thửa 299 nêu trên.

8. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P về việc yêu cầu ông Đ chia giá trị 02 cây điều do ông T trồng.

Ông Nguyễn Văn Đ được sở hữu 02 cây điều trên đất có diện tích $806,2m^2$ thuộc thửa 299A, 299B, 299C, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông T trồng mà không phải hoàn lại giá trị cho bà Nguyễn Thị Lệ T, bà

Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P mỗi người phải nộp là 9.826.000 đồng (Chín triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

+ Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp là 9.826.000 đồng (Chín triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

+ Số tiền án phí của Bà Nguyễn Thị Lệ T phải nộp nêu trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 6.628.000 đồng theo biên lai số 0001166 ngày 21/12/2016, biên lai số 0019100 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (do ông Nguyễn Duy A nộp thay). Bà T còn phải nộp 3.198.000 đồng (Ba triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng).

+ Số tiền án phí của Bà Nguyễn Thị Lệ N phải nộp nêu trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 6.628.000 đồng theo biên lai số 0001164 ngày 21/12/2016, biên lai số 0019101 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (do ông Nguyễn Duy A nộp thay). Bà N còn phải nộp 3.198.000 đồng (Ba triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng).

+ Số tiền án phí của bà Nguyễn Thị Lệ H phải nộp nêu trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 6.628.000 đồng theo biên lai số 0001165 ngày 21/12/2016, biên lai số 0019102 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (do ông Nguyễn Duy A nộp thay). Bà H còn phải nộp 3.198.000 đồng (Ba triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng).

+ Số tiền án phí của bà Nguyễn Thị Lệ H1 phải nộp nêu trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp 6.628.000 đồng theo biên lai số 0001168 ngày 21/12/2016 và biên lai 0019103 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (do ông Nguyễn Duy A nộp thay). Bà H1 còn phải nộp 3.198.000 đồng (Ba triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng).

+ Số tiền án phí của bà Nguyễn Thị Lệ H2 phải nộp nêu trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H2 đã nộp 10.378.000 đồng theo biên lai số 0001167 ngày 21/12/2016 và biên lai số 0019104 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (do ông Nguyễn Duy A nộp thay). Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn lại cho bà H2 là 552.000 đồng (Năm trăm năm mươi hai ngàn đồng).

+ Số tiền án phí của bà Nguyễn Thị Thanh P phải nộp nêu trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp 6.628.000 đồng theo biên lai số 0001163 ngày 21/12/2016 và biên lai số 0019105 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện T (do ông Nguyễn Duy A nộp thay). Bà P còn phải nộp 3.198.000 đồng (Ba triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Lệ N, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Thanh P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) lần lượt theo biên lai thu tiền số 0020495, 0020496, 0020497, 0020498, 0020499, 0020500 ngày 26/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020501 ngày 26/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020502 ngày 26/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (do ông Nguyễn Văn Đ nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAD huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (10b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt